

Số: /TTr-UBND

Bình Phước, ngày tháng năm 2024

(Dự thảo)

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bình Phước

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bình Phước, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Căn cứ pháp lý

Căn cứ khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông.

2. Căn cứ thực tiễn

Thực hiện Điều 10, Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính quy định “Căn cứ quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ và nội dung chi, mức chi quy định tại Mục 1 Chương II của Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông địa phương phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của địa phương và đạt được mục tiêu của khuyến nông ở địa phương”. Đến nay, tỉnh Bình Phước chưa ban hành quy định về nội dung nêu trên, do đó cần có nghị quyết quy định chi tiết nội dung chi và mức chi cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bình Phước làm cơ sở thực hiện, thể hiện tính thống nhất khi áp dụng các chính sách về khuyến nông phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Nghị quyết ban hành quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bình Phước nhằm triển khai thực hiện các quy định của Thông tư 75/2019/TT-BTC ngày 04/11/2019 của Bộ Tài chính phù hợp với khả năng cân đối ngân sách và đạt được mục tiêu của khuyến nông ở địa phương.

2. Quan điểm

Nội dung Nghị quyết không trái với các quy định tại văn bản quy phạm pháp luật cấp trên, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương; thực hiện xây dựng Nghị quyết phải đảm bảo trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Ngày 11/10/2024, Ủy ban nhân dân tỉnh có Tờ trình số 120/TTr-UBND đề nghị xây dựng Nghị quyết HĐND tỉnh Quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

Ngày 15/10/2024, Thường trực HĐND tỉnh đã có Văn bản số 365/HĐND về việc phân công cơ quan trình dự thảo nghị quyết tại kỳ họp cuối năm 2024 của HĐND tỉnh. Trong đó, Sở Nông nghiệp và PTNT được giao tham mưu UBND tỉnh dự thảo Tờ trình và dự thảo Nghị quyết “Quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bình Phước”.

Ngày .../10/2024, UBND tỉnh có Văn bản số .../UBND-TH về việc phân công nhiệm vụ chuẩn bị nội dung trình HĐND tỉnh thông qua tại kỳ họp cuối năm 2024.

Trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị quyết, Sở Nông nghiệp và PTNT (cơ quan chủ trì soạn thảo) đã xin ý kiến của các sở, ngành, UBND các huyện và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan; đã tiến hành đăng tải dự thảo Nghị quyết trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan chủ trì soạn thảo.

Trên cơ sở ý kiến của các cơ quan, đơn vị, Sở Nông nghiệp và PTNT đã tiếp thu, giải trình và hoàn thiện dự thảo Nghị quyết gửi Sở Tư pháp thẩm định. Dự thảo đã được Sở Tư pháp thẩm định tại Báo cáo số .../BC-STP ngày2024, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra tại Báo cáo số UBND tỉnh đã tiếp thu ý kiến thẩm tra và chỉnh sửa dự thảo Nghị quyết cho phù hợp.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục

Dự thảo Nghị quyết được bố cục gồm 02 chương và 11 điều, cụ thể:

- Chương 1: Quy định chung, gồm có 04 điều

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện hoạt động khuyến nông.

Điều 4: Nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến nông.

- Chương II: Quy định cụ thể, gồm có 07 điều

Điều 5: Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo

Điều 6. Thông tin tuyên truyền

Điều 7: Xây dựng và nhân rộng mô hình

Điều 8. Tư vấn và dịch vụ khuyến nông

Điều 9. Hợp tác quốc tế về khuyến nông

Điều 10. Nội dung chi khác

Điều 11. Điều khoản thi hành

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

Chương 1. Quy định chung.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định nội dung chi, mức chi hỗ trợ các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Các quy định về nội dung hoạt động khuyến nông, định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông, nội dung xây dựng mô hình trình diễn và các nội dung chuyên môn nghiệp vụ khuyến nông được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông (sau đây gọi tắt là Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính Phủ) và hướng dẫn cụ thể của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động khuyến nông.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện hoạt động khuyến nông

1. Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được thực hiện theo phân cấp quản lý ngân sách.

2. Nguồn kinh phí lồng ghép với các chương trình, dự án khác để thực hiện mục tiêu của khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý, sử dụng kinh phí khuyến nông

1. Ngân sách nhà nước chi cho các hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp do Ủy ban nhân dân các cấp quản lý, tổ chức thực hiện theo chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Mục 2 Chương III của Nghị định 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp được thực hiện theo phương thức giao nhiệm vụ hoặc đặt hàng theo quy định tại Khoản 4 Điều 25 của Nghị định 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Các tổ chức, đơn vị được giao kinh phí ngân sách nhà nước để thực hiện hoạt động khuyến nông phải thực hiện công khai chế độ, định mức, tiêu chuẩn, kinh phí cho các đối tượng thụ hưởng theo quy định hiện hành.

4. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cho các hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp phải thực hiện theo đúng định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện quyết toán kinh phí đã sử dụng theo quy định hiện hành. Đối với các nội dung chi chưa có quy định về mức chi thì đơn vị trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi thực hiện.

Chương 2. Quy định cụ thể.

Điều 5. Bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo

1. Nội dung hoạt động, phương thức tổ chức và chính sách bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo thực hiện theo quy định tại Điều 6 và Điều 27 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Quy định một số nội dung chi, mức chi.

a) Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn: Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính về hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo

dục nghề nghiệp (sau đây gọi tắt là Thông tư số 76/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính).

b) Chi thù lao giảng viên, báo cáo viên và các khoản hỗ trợ công tác phí cho giảng viên, báo cáo viên: Mức chi thù lao giảng viên thực hiện theo quy định Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; các khoản hỗ trợ công tác phí cho giảng viên, báo cáo viên thực hiện theo khoản 2 Điều 9 Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Các khoản chi thực tế phục vụ lớp học: Nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 8 Điều 8, khoản 3 Điều 9 Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

d) Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở, tài liệu học trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập khuyến nông cho đối tượng nhận chuyển giao công nghệ và đối tượng chuyển giao công nghệ.

- Đối với đối tượng chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ thực hiện như sau:

Đối tượng chuyển giao công nghệ hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo). Trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% chi phí, mức chi áp dụng theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Đối tượng chuyển giao công nghệ không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tối đa 100% chi phí tiền ăn, mức chi áp dụng theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh; hỗ trợ tiền đi lại là 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15km trở lên. Trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% chi phí tiền ở cho học viên, mức hỗ trợ áp dụng theo quy định tại khoản 6 Điều 9 Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Đối với đối tượng nhận chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ thực hiện như sau:

Người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo: Mức hỗ trợ như đối tượng chuyển giao công nghệ không hưởng lương từ ngân sách nhà nước quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất điểm d khoản 2 Điều 5 Nghị quyết này.

Người nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã và các cá nhân khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp được hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại không quá 50% theo mức quy định đối

với đối tượng nhận chuyển giao công nghệ là người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo nêu trên. Trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 50% chi phí, mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 6 Điều 9 Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực khuyến nông được hỗ trợ tối đa 50% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo) khi tham dự đào tạo.

đ) Chi khảo sát, học tập trong và ngoài nước.

- Đối với khảo sát, học tập trong nước: Mức chi theo quy định tại Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh, riêng mức chi hỗ trợ tiền ăn thực hiện theo điểm d khoản 2 Điều 5 Quy định này.

- Đối với khảo sát, học tập ngoài nước: Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí.

e) Chi thuê phiên dịch và biên dịch (nếu có).

- Chi thuê phiên dịch (dịch nói), từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và ngược lại: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 71/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính).

- Chi thuê phiên dịch (dịch nói) từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số và ngược lại: Mức tiền công áp dụng bằng mức chi thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch tiếng dân tộc quy định tại điểm a khoản 5 Điều 3 Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia (sau đây viết tắt là Thông tư số 109/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính).

Điều 6. Thông tin tuyên truyền

1. Nội dung hoạt động, phương thức tổ chức thông tin tuyên truyền và chính sách thông tin tuyên truyền được thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 28 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Quy định một số nội dung chi, mức chi.

a) Tuyên truyền qua hệ thống truyền thông đại chúng

- Xuất bản tạp chí, tài liệu và các loại ấn phẩm khuyến nông; bản tin, trang thông tin điện tử khuyến nông: Mức chi thực hiện theo quy định về đấu thầu, hợp đồng, hóa đơn tài chính, chứng từ thực tế hợp pháp đúng quy định của pháp luật.

- Chi nhuận bút cho tác phẩm (tin, bài, ảnh, thơ, clip,...) đăng trên Bản tin khuyến nông, trang thông tin điện tử khuyến nông, tài liệu tuyên truyền khuyến nông và tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng: Mức chi thực hiện theo quy định tại Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 02/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí; Cổng/Trang thông tin điện tử; Đài Truyền thanh – Truyền hình cấp huyện; bản tin của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Bình Phước (sau đây gọi tắt là Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh).

b) Tổ chức diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, tham quan học tập, hội nghị sơ kết, tổng kết khuyến nông, hội nghị giao ban khuyến nông vùng: thực hiện theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Nghị quyết số 53/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Tổ chức hội chợ, triển lãm hàng nông nghiệp Việt Nam cấp khu vực, cấp quốc gia: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng (trên cơ sở đấu thầu, trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt) nhưng không quá 10 triệu đồng trên một đơn vị tham gia; chi thông tin tuyên truyền hội chợ thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Quy định này.

d) Tổ chức hội thi, tuyên truyền, vận động về các hoạt động khuyến nông: Nội dung chi và mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Quy định mức chi đảm bảo cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Phước.

đ) Chi ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu thông tin khuyến nông: Mức chi áp dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKHĐT-BTTTT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và truyền thông hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

Điều 7. Xây dựng và nhân rộng mô hình

1. Tổ chức, cá nhân là đối tượng chuyển giao và nhận chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP được hưởng các chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn và nhân rộng mô hình theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Nội dung, quy mô, định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng và nhân rộng mô hình thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

3. Quy định một số nội dung chi, mức chi.

a) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn.

- Mô hình trình diễn ở địa bàn khó khăn, đặc biệt khó khăn, biên giới, địa bàn bị ảnh hưởng của thiên tai, dịch hại, biến đổi khí hậu theo công bố của cấp có thẩm quyền được hỗ trợ tối đa 100% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình;

- Mô hình trình diễn ở địa bàn trung du, miền núi được hỗ trợ tối đa 70% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình;

- Mô hình trình diễn ở địa bàn đồng bằng được hỗ trợ tối đa 50% chi phí về giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình;

- Mô hình ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ tối đa 40% tổng kinh phí thực hiện mô hình (áp dụng đối với tất cả các địa bàn);

- Mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp được hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện mô hình nhưng không quá 100 triệu đồng/mô hình (áp dụng đối với tất cả các địa bàn);

- Mô hình chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh hỗ trợ tối đa 100% chi phí khi tham gia xây dựng mô hình (áp dụng đối với tất cả các loại mô hình).

b) Tập huấn kỹ thuật, sơ kết, tổng kết mô hình.

Chi tài liệu, văn phòng phẩm, băng rôn, khẩu hiệu, vật tư thực hành, thuê hội trường, trang thiết bị phục vụ, xăng dầu, thuê xe, tiền ăn, nước uống, chi bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên: Mức chi thực hiện theo quy định hiện tại khoản 2 Điều 5 của Quy định này

c) Chi thông tin tuyên truyền, hội nghị, hội thảo, tham quan học tập nhân rộng mô hình: Mức chi áp dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy định này.

d) Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình trình diễn tính bằng mức lương cơ sở chia (/) 22 ngày nhân (x) số ngày thực tế thuê làm việc.

Điều 8. Tư vấn và dịch vụ khuyến nông

1. Nội dung hoạt động tư vấn và phương thức tổ chức tư vấn, dịch vụ khuyến nông thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Quy định một số nội dung chi, mức chi.

a) Đối với tư vấn thông qua đào tạo, tập huấn, diễn đàn, tọa đàm: Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy định này.

b) Đối với tư vấn thông qua các phương tiện truyền thông, diễn đàn, tọa đàm: Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy định này.

c) Đối với tư vấn trực tiếp, tư vấn và dịch vụ thông qua thỏa thuận, hợp đồng: Mức chi thực hiện theo thỏa thuận, hợp đồng căn cứ theo quy định pháp luật liên quan để thực hiện.

Điều 9. Hợp tác quốc tế về khuyến nông

1. Nội dung hoạt động và phương thức tổ chức hợp tác quốc tế về khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Quy định một số nội dung chi, mức chi.

a) Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành, theo các hiệp định, nghị định thư hoặc thỏa thuận, hợp đồng chuyển giao công nghệ giữa các tổ chức, cá nhân trong nước với các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

b) Đón tiếp các đoàn khách nước ngoài vào làm việc: Mức chi áp dụng theo Văn bản hợp nhất số 11/VBHN-BTC ngày 29/11/2021 của Bộ Tài chính.

Điều 10. Nội dung chi khác

1. Thuê chuyên gia trong và ngoài nước phục vụ hoạt động khuyến nông, đánh giá hiệu quả hoạt động khuyến nông: Mức chi áp dụng theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

2. Mua bản quyền tác giả, công nghệ mới phù hợp để chuyển giao gắn với chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Mức chi theo hợp đồng hoặc thỏa thuận giữa các bên liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho hoạt động khuyến nông: Thực hiện theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến nông thực hiện theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Đối với các nội dung không quy định tại Quy định này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

V. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN: Không

Trên đây là Tờ trình về dự thảo Nghị quyết Quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bình Phước, Ủy ban nhân dân tỉnh xin kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Xin gửi kèm theo:

1. Dự thảo Nghị quyết Quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

2. Tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các Sở, ngành, địa phương;

3. Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp;

4. Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Các cơ quan, sở, ban, ngành tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**